Điền chữ **Hán/ phiên âm/ nghĩa tiếng Việt** vào các chỗ trống

1. 教室 [.....] : phòng học, lớp học
2. …… [cao1chang3] : sân tập, sân thể dục
3. 爬山 [pa2shan1] : ……..
4. 年级 [.....] : lớp
5. …… : trước đây, trước khi
6. 以后 [.....] : ……..
7. …… [.....] : sau đó
8. 出发 [.....] : ……..
9. …… [.....] : tập hợp, tập họp
10. …… [zhun3shi2 : ……..
11. 锻炼 [.....] : rèn luyện, tập luyện
12. …… [zao3shang] : ……..

Nối **phiên âm** với **chữ Hán** thích hợp

节	带	们	每	点	分	半	刻	差
fēn	chà	jié	men	kè	dài	diǎn	měi	bàn

LIVEWORKSHEETS

完成会话 Complete the following dialogues Hoàn thành các hội thoại

A：_____？

B：我明天早上六点起床。

A：_____？

B：七点半吃早饭。

A：_____？

B：我们每天九点上课。

A：_____？

B：明天下午四点下课。

A：_____？

B：我下午四点半锻炼身体。

A：_____？

B：我晚上看电视。

A：_____？

B：我十一点半睡觉。

根据实际情况回答下列问题 Answer the questions according to actual situations

Căn cứ tình huống thực tế trả lời các câu hỏi sau

(1) 你几点起床？

_____

(2) 早上吃早饭吗？

_____

(3) 上午几点上课（班）？

_____

LIVEWORKSHEETS

(4) 几点下课（班）?

_____

(5) 什么时候吃午饭?

_____

(6) 下午几点下课（班）?

_____

(7) 你什么时候锻炼身体?

_____

(8) 几点吃晚饭?

_____

(9) 晚上你常做什么?

_____

(10) 你常看电视吗?

_____

(11) 什么时候做作业?

_____

(12) 几点睡觉?

_____

LIVEWORKSHEETS